

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1076~~/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao bổ sung dự toán thực hiện Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin năm 2018 (kinh phí sự nghiệp)**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Nghị quyết số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2018;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại văn bản số 9123/BTC-HCSN ngày 31 tháng 7 năm 2018 về phương án phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin năm 2018 cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Bổ sung 67.000 triệu đồng (sáu mươi bảy tỷ đồng) từ nguồn dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin của ngân sách trung ương năm 2018 cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin năm 2018 như đề nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 9123/BTC-HCSN nêu trên (chi tiết tại phụ lục kèm theo). Việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí bổ sung thực hiện theo quy định hiện hành, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo, thực hiện giao dự toán bổ sung cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương theo quy định.

**Điều 2.** Bộ Thông tin và Truyền thông sắp xếp trong dự toán chi quản lý hành chính được giao năm 2018 để bố trí kinh phí quản lý Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin.

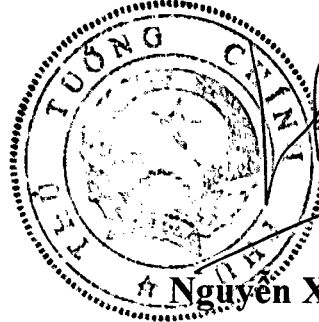
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin năm 2018 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TTgCP, các PTTg;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;  
các Vụ: TH, KGVX, TKBT;  
TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTH (3). H.Đương 54

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Xuân Phúc**



**Phụ lục**  
**GIẢI BỔ SUNG DỰ TOÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**  
**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2018 (KINH PHÍ SỰ NGHIỆP)**

(Kèm theo Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2018  
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị, nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình	Kinh phí
	<b>Tổng số</b>	<b>67.000</b>
<b>A. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ</b>		<b>21.400</b>
<b>1</b>	<b>Bộ Công thương</b>	<b>1.000</b>
	Chuẩn hóa dịch vụ công trực tuyến, tích hợp vào cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ	1.000
<b>2</b>	<b>Bộ Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>400</b>
	Chuẩn hóa kết nối dữ liệu tích hợp, chuyển đổi dữ liệu của các hệ thống công nghệ thông tin chia sẻ dùng chung LGSP liên quan đến hệ thống quản lý công tác chính trị học sinh, sinh viên	400
<b>3</b>	<b>Bộ Giao thông vận tải</b>	<b>1.000</b>
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ một cửa và thủ tục hành chính	1.000
<b>4</b>	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ</b>	<b>500</b>
	Xây dựng, tạo lập dữ liệu hỗ trợ chuẩn hóa dịch vụ công	500
<b>5</b>	<b>Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội</b>	<b>1.000</b>
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp các dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp	1.000
<b>6</b>	<b>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>1.000</b>
	Mở rộng và chuẩn hóa dịch vụ công trực tuyến	1.000
<b>7</b>	<b>Bộ Quốc phòng</b>	<b>3.000</b>
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ quân sự quốc phòng trên nền tảng Chính phủ điện tử	3.000
<b>8</b>	<b>Bộ Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>2.000</b>
	Tạo lập cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên môi trường	2.000
<b>9</b>	<b>Bộ Thông tin và Truyền thông</b>	<b>4.000</b>
	Chuẩn hóa, tạo lập danh mục điện tử cho danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển chính phủ điện tử của Việt Nam	1.000
	Chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu về đánh giá dịch vụ công trực tuyến của các bộ/tỉnh	2.000

STT	Tên đơn vị, nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình	Kinh phí
	Xây dựng giải pháp thiết lập quy trình động để xử lý dịch vụ công trực tuyến	1.000
<b>10</b>	<b>Bộ Y tế</b>	<b>2.000</b>
	Tạo lập cơ sở dữ liệu các danh mục dùng chung cho Công dịch vụ công trực tuyến tích hợp một cửa của Bộ Y tế để thực hiện dự án Xây dựng hệ thống dịch vụ công trực tuyến	2.000
<b>11</b>	<b>Thanh tra Chính phủ</b>	<b>3.000</b>
	Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về phòng chống tham nhũng	3.000
<b>12</b>	<b>Bộ Nội vụ</b>	<b>2.500</b>
	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo dữ liệu	2.150
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến	350
<b>B. Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW</b>		<b>45.600</b>
<b>I. Các tỉnh miền Bắc</b>		<b>21.760</b>
<b>1</b>	<b>Hà Giang</b>	<b>600</b>
	Chuyển đổi số hóa quản lý văn bản	600
<b>2</b>	<b>Tuyên Quang</b>	<b>600</b>
	Chuyển đổi cơ sở dữ liệu của phần mềm, hệ thống cũ sang hệ thống mới	600
<b>3</b>	<b>Cao Bằng</b>	<b>2.000</b>
	Chuẩn hóa, số hóa dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền điện tử	1.000
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Cao Bằng	1.000
<b>4</b>	<b>Lạng Sơn</b>	<b>1.800</b>
	Chuyển đổi, tạo lập cơ sở dữ liệu thông tin xử lý hồ sơ hành chính của tỉnh	1.800
<b>5</b>	<b>Lào Cai</b>	<b>1.800</b>
	Số hóa cơ sở dữ liệu dùng chung cho toàn tỉnh	1.800
<b>6</b>	<b>Yên Bái</b>	<b>500</b>
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ, dữ liệu của tỉnh	500
<b>7</b>	<b>Bắc Kạn</b>	<b>1.200</b>
	Chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu dùng chung	1.200
<b>8</b>	<b>Phú Thọ</b>	<b>2.000</b>
	Tạo lập dữ liệu, số hóa tài liệu kho lưu trữ	2.000
<b>9</b>	<b>Bắc Giang</b>	<b>840</b>
	Xây dựng, chuyển đổi và tạo lập cơ sở dữ liệu liên thông hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý văn bản và điều hành công việc	840
<b>10</b>	<b>Hoà Bình</b>	<b>720</b>
	Số hóa dữ liệu kho tài liệu lưu trữ	720

STT	Tên đơn vị, nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình	Kinh phí
11	<b>Lai Châu</b>	<b>2.000</b>
	Chuyển đổi cơ sở dữ liệu và chuẩn hóa dịch vụ công trực tuyến	2.000
12	<b>Điện Biên</b>	<b>2.000</b>
	Xây dựng, nâng cấp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tác nghiệp chuyên ngành tại các sở, ban ngành	1.000
	Triển khai dịch vụ công mức độ 3,4	1.000
13	<b>Hà Nam</b>	<b>500</b>
	Cập nhật cơ sở dữ liệu về thi đua khen thưởng và dữ liệu vi phạm hành chính	500
14	<b>Nam Định</b>	<b>2.000</b>
	Chuẩn hóa dữ liệu cũ sang dữ liệu mới phục vụ chính quyền điện tử	1.200
	Tạo lập cơ sở dữ liệu giấy tờ công dân, cơ sở dữ liệu cây trồng, nông nghiệp	800
15	<b>Ninh Bình</b>	<b>1.200</b>
	Chuyển đổi cơ sở dữ liệu hệ thống phần mềm quản lý văn bản từ E-Office sang I Office	1.200
16	<b>Thái Bình</b>	<b>2.000</b>
	Chuyển đổi các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh	1.500
	Chuẩn hóa quy trình điện tử cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	500
<b>II. Các tỉnh miền Trung</b>		<b>10.940</b>
17	<b>Thanh Hoá</b>	<b>1.740</b>
	Chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu từ phần mềm cũ sang phần mềm mới	1.240
	Chuẩn hóa quy trình tin học hóa xử lý thủ tục hành chính công	500
18	<b>Hà Tĩnh</b>	<b>900</b>
	Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về kinh tế-xã hội của tỉnh	900
19	<b>Quảng Bình</b>	<b>2.000</b>
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công từ cấp độ 3 lên cấp độ 4	1.000
	Tạo lập hệ thống dữ liệu thông tin kinh tế	600
	Số hóa văn bản tài liệu và dữ liệu dân cư	400
20	<b>Quảng Trị</b>	<b>600</b>
	Chuẩn hóa dữ liệu kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị	600
21	<b>Thừa Thiên Huế</b>	<b>2.000</b>
	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu GIS quy hoạch của tỉnh	1.300

STT	Tên đơn vị, nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình	Kinh phí
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tỉnh, các sở ngành và các cấp trong tỉnh	700
22	<b>Phú Yên</b>	<b>900</b>
	Chuyển đổi, tạo cơ sở dữ liệu thống nhất, đồng bộ, liên thông	600
	Chuẩn hóa quy trình xử lý thủ tục hành chính	300
23	<b>Ninh Thuận</b>	<b>1.000</b>
	Xây dựng, chuẩn hóa dịch vụ công tại các cơ quan quản lý nhà nước	1.000
24	<b>Bình Thuận</b>	<b>1.800</b>
	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về cán bộ công chức, viên chức, cơ sở dữ liệu kinh tế-xã hội, cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính	1.800
<b>III. Các tỉnh miền Nam</b>		<b>12.900</b>
25	<b>Đắk Nông</b>	<b>2.000</b>
	Chuẩn hóa các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành	1.000
	Xây dựng, chuẩn hóa các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	1.000
26	<b>Gia Lai</b>	<b>1.000</b>
	Xây dựng, chuẩn hóa các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	1.000
27	<b>Kon Tum</b>	<b>1.000</b>
	Chuẩn hóa quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến (dịch vụ hành chính công đưa lên cổng dịch vụ công trực tuyến)	1.000
28	<b>Lâm Đồng</b>	<b>2.000</b>
	Chuyển đổi dữ liệu từ dạng giấy tại UBND tỉnh, huyện	1.000
	Triển khai hệ thống một cửa và dịch vụ công trực tuyến	1.000
29	<b>Vĩnh Long</b>	<b>1.700</b>
	Chuẩn hóa và tạo lập dữ liệu ngành trên nền GIS (cơ sở dữ liệu hỗ trợ tra cứu cộng đồng, tra cứu thông tin GIS cơ bản và phản hồi của người dân)	1.200
	Chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành phục vụ doanh nghiệp và người dân	500
30	<b>Sóc Trăng</b>	<b>1.500</b>
	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về thực trạng kinh tế-xã hội các dân tộc thiểu số	1.500
31	<b>An Giang</b>	<b>2.000</b>
	Tạo lập, số hóa dữ liệu nâng cao chất lượng quản lý kho tài liệu lưu trữ	2.000
32	<b>Đồng Tháp</b>	<b>600</b>

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị, nhiệm vụ tham gia thực hiện Chương trình</b>	<b>Kinh phí</b>
	Chuyển đổi cơ sở dữ liệu đã có của ngành lao động thương binh và xã hội	600
<b>33</b>	<b>Bạc Liêu</b>	<b>500</b>
	Chuyển đổi và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành và quản lý chuyên ngành	500
<b>34</b>	<b>Cà Mau</b>	<b>600</b>
	Chuyển đổi dữ liệu các phần mềm VIC, ISO, quản lý đối tượng chính sách và bảo trợ xã hội	600